

CHỦ ĐỀ 14: LỚP EM

BÀI 1: AP ẶP ẬP (tiết 1 – 2, SHS, tr.140 – 141)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Lớp em* (*học tập, cặp sách, tập thể dục, lớp học...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *ap, ặp, ập* (*cặp sách, cá mập, toà tháp,...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *ap, ặp, ập*; đánh vần, ghép tiếng và hiểu nghĩa từ chứa vần có âm cuối “p”.

3. Viết được các vần *ap, ặp, ập* và các tiếng, từ ngữ có các vần *ap, ặp, ập*.

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được bài ứng dụng và hiểu nội dung của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGV.

- Thẻ từ các vần *ap, ăp, âp*.
- Một số tranh ảnh minh họa kèm theo thẻ từ (*múa sạp, lắp ráp, tập thể dục, ...*).
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (VD: có thể tổ chức trò chơi “Giúp gì?": – *Em có thể giúp thầy cô và bè bạn những việc gì?*, – *Giúp tập thể dục, giúp dọn dẹp lớp học, ...*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần có âm cuối “m” và đặt câu, trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc ở chủ đề *Thăm quê*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 140.
- HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề *Lớp em*, quan sát tranh chủ đề nếu có, phỏng đoán nội dung được thể hiện qua tên gọi, sử dụng một số từ khoá sẽ xuất hiện trong tuần (*lớp học, học tập, tập thể dục, cặp, ngăn nắp, sắp xếp, nhíp nhàng, ...*).
- HS quan sát tranh, nêu được các sự vật, hoạt động có tiếng chứa vần *ap, ăp, âp* (*cặp táp, cá mập, tháp, ...*).
- HS nêu các tiếng đã tìm (*cặp, táp, mập, tháp*).
- HS phát hiện điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ap, ăp, âp*).
- HS phát hiện ra các vần *ap, ăp, âp*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ap ăp âp*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ap*

- HS quan sát, phân tích vần *ap* (gồm âm *a* và âm *p*, âm *a* đứng trước âm *p*).
- HS đánh vần vần *ap*: *a-pờ-ap*.

b. Nhận diện vần *ăp* (tương tự như với vần *ap*)

c. Nhận diện vần *âp* (tương tự như với vần *ap*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ap, ăp, âp*

- HS so sánh vần *ap, ăp, âp*.

– HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *p* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *sap*.

– HS phân tích tiếng đại diện – *sap* (gồm âm *s*, vần *ap* và thanh nặng).

– HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *sờ-ap-sáp-nặng-sap*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *cấp* (*cờ-ấp-cấp-nặng-cấp*), *mập* (*mờ-ấp-mấp-nặng-mập*), ...

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá mùa sạ

– HS phát hiện từ khoá *mùa sạ*, vần *ap* trong tiếng *sạ* của từ *mùa sạ*.

– HS đánh vần tiếng khoá *sạ*: *sờ-ap-sáp-nặng-sạ*.

– HS đọc trơn từ khoá *mùa sạ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lắp ráp (tương tự với từ khoá mùa sạ)

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá tập thể đọc (tương tự với từ khoá mùa sạ)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ap* và từ *sạ*

a1. Viết vần *ap*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ap* (gồm chữ *a* và chữ *p*, chữ *a* đứng trước, chữ *p* đứng sau.).

– HS viết vần *ap* vào bảng con.

– HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *sạ*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *sạ*.

– HS viết từ *sạ* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ấp* và từ *lấp* (tương tự viết *ap*, *sạ*)

c. Viết vần *âp* và từ *tập* (tương tự viết *ap*, *sạ*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- Viết vào VTV: *ap, sạp, ắp, lấp, áp, tập*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

5.3. Tập viết hạ cỡ chữ

- HS nghe GV giới thiệu kĩ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 1 ô li.
- HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 1 ô li (VD: *a, ă, â, c, ...*).
- HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần thầm và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ap, ắp, áp* (*giấy nháp, ngăn nắp, cao thấp*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ap, ắp, áp* (VD: *bơ sạp, giấy nháp, thấp nển, ôm áp, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (VD: *gọn gàng, nhấc, đồ đạc, sách, học, ...*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Nêu tên bài đọc.”, “Các bạn nhỏ đã sắp xếp đồ đạc như thế nào?”, “Các bạn học sinh làm gì để thể hiện sự ngăn nắp?”, “Em có ngăn nắp, gọn gàng không?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói về nội quy*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”, “Đọc các chữ trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: Nêu các điều nội quy của lớp em (GV có thể gợi ý: dựa trên nội quy đã có để nói hoặc tổ chức cho HS nói theo hướng bổ sung thêm).
- HS nói về nội quy của lớp (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ap, ăp, âp*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ep, êp*).

BÀI 2: EP ÊP (tiết 3 – 4, SHS, tr.142 – 143)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *ep, êp*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *ep, êp*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi có nội dung liên quan đến bài học, chủ đề.
- Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *ap, ăp, âp*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *ap, ăp, âp*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 142.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *ep, êp* (xếp hàng xem cá chép).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*xếp, chép*).
- HS phát hiện điểm giống nhau giữa các tiếng (có *ep, êp*).
- HS phát hiện ra các vần *ep, êp*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ep êp*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ep*

- HS quan sát, phân tích vần *ep*.
- HS đánh vần vần *ep*: *e-pờ-ep*.

b. Nhận diện vần **êp** (tương tự như với vần ep)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần **ep, êp**

– HS so sánh vần ep, êp (và vần ở bài 1).

– HS nêu điểm giống nhau (đều có âm p đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *chép*.

– HS phân tích tiếng đại diện – *chép* (gồm âm ch, vần ep và thanh sắc)..

– HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *chờ-ep-chep-sắc-chép*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá tập chép

– HS phát hiện từ khoá *tập chép*, vần ep trong tiếng *chép* của từ *tập chép*.

– HS đánh vần tiếng khoá *chép*: *chờ-ep-chép-sắc-chép*.

– HS đọc trơn từ khoá *tập chép*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá xếp hàng (tương tự với từ khoá tập chép)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần ep và từ *tập chép* (tương tự viết ap, sap)

b. Viết vần êp và từ *xếp hàng* (tương tự viết ap, sap)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết vào VTV: ep, tập chép, êp, xếp hàng.

– HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

5.3. Tập viết hạ cỡ chữ

– HS nghe GV giới thiệu lại kĩ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 1 ô li.

– HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 1 ô li (VD: e, ê, v, ...).

– HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ep*, *êp* (*kẹp giấy*, *đèn xếp*, *giày dép*, *nhà bếp*).
- HS giải nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng chứa vần *ep*, *êp* (VD: *kẹp tóc*, *tôm tép*, *bếp ga*, *xếp đồ*,...) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (VD: *hồi trống*, *thăng tấp*, *hào hứng*,...) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Nêu tên bài đọc.”, “Sau hồi trống, các bạn nhỏ làm gì?”, “Lớp em thường tập thể dục giữa giờ như thế nào?”)

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói lời xin phép*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?*, *Bạn nhỏ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn nói lời xin phép (GV có thể hướng dẫn HS qua các câu hỏi gợi ý: “Xin phép điều gì? Xin phép những ai?”, “Xin phép lúc nào?”, “Xin phép như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *nói lời xin phép*; có thể tổ chức cho HS đóng vai).
- HS thực hành nói lời xin phép (nhóm, trước lớp).
- HS nêu việc vận dụng bài tập nói lời xin phép khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ep*, *êp*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *op*, *ôp*, *ơp*).

BÀI 3: OP ÔP ỚP (tiết 5 – 6, SHS, tr.144 – 145)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *op, ôp, ớp*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *op, ôp, ớp*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi có liên quan với chủ đề.
- Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *ep, êp*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *ep, êp*.

2. Khởi động

- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *op, ôp, ớp* (Có thể sử dụng câu hỏi gợi ý, VD: “Tranh vẽ cảnh gì?” (*lớp học*), “Trên bảng vẽ cái gì?” (*hộp quà*), “Đọc dòng chữ trên bảng” (*góp quà tặng bạn vùng xa*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*lớp, góp, hộp*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng (có *op, ôp, ớp*).
- HS phát hiện ra các vần *op, ôp, ớp*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*op ôp ớp*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *op*

- HS quan sát, phân tích vần *op*.
- HS đánh vần vần *op*: *o-pờ-op*.

b. Nhận diện vần *ôp* (tương tự như với vần *op*)

c. Nhận diện vần *ớp* (tương tự như với vần *op*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *op, ôp, ớp*

- HS so sánh vần *op, ôp, ớp* (và vần ở bài 1, 2).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *p* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “p”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *hợp* (gồm âm *h*, vần *op* và thanh nặng).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *hờ-op-hop-nặng-hop*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá hợp tổ

- HS phát hiện từ khoá *hợp tổ*, vần *op* trong tiếng *hợp* của từ *hợp tổ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *hợp*: *hờ-op-hóp-nặng-hop*.
- HS đọc trơn từ khoá *hợp tổ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **nộp bài** (tương tự với từ khoá *hợp tổ*)

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **lớp học** (tương tự với từ khoá *hợp tổ*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

- Viết vần *op* và từ *hợp* (tương tự viết *ap*, *mùa sạ*)
- Viết vần *ôp* và từ *nộp* (tương tự viết *ap*, *mùa sạ*)
- Viết vần *op* và từ *lớp* (tương tự viết *ap*, *mùa sạ*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *op, hợp, ôp, nộp, op, lớp*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

5.3. Tập viết hạ cỡ chữ

- HS nghe GV giới thiệu lại kỹ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 1 ô li.
- HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 1 ô li (VD: *o, ô, ơ, x, ...*).
- HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *op, ôp, op* (*cửa chớp, tốp ca, chớp núi*).

- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng, chữ chứa vần *op, ôp, ơp* (VD: *tóp mỡ, bánh xốp, sấm chóp,...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần vừa học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (*hãng say, thầy cô, sân khấu, sôi nổi,...*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Nêu tên bài đọc.”, “Lớp bạn nhỏ tham gia hội thi gì?”, “Lớp các bạn tập tiết mục gì?”,...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Kể tên bài hát hoặc bài thơ về thầy cô mà em đã đọc.*
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn nêu tên *bài hát hoặc bài thơ về thầy cô mà em đã đọc* (GV có thể cho HS đọc, nói tên bài hát, bài thơ, bài báo về thầy cô, trường học).
- HS chia sẻ với bạn tên bài hát hoặc bài thơ về thầy cô (nhóm, trước lớp).
- HS có thể cùng hát múa bài có nội dung về thầy cô, nhà trường.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *op, ôp, ơp*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ip, up*).

BÀI 4: IP UP (tiết 7 – 8, SHS, tr.146 – 147)

I. MỤC TIÊU

(Trương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *ip, up*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Trương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *ip, up*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể tham gia trò chơi có liên quan với chủ đề.
- Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *op, ôp, op*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *op, ôp, op*.

2. Khởi động

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *ip, up* (Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý giúp HS phát hiện tiếng có vần *ip, up*, VD: “Bạn nhỏ đang làm gì?” (*bất nhịp*), “Bạn nhỏ bất nhịp để làm gì?” (để giúp các bạn đánh đàn cho đúng),... “Trên tường có bức tranh vẽ cái gì?” (*búp sen*).

- HS nêu các tiếng đã tìm được (*nhịp, búp, giúp*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng (có *ip, up*).
- HS phát hiện ra các vần *ip, up*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ip up*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ip*

- HS quan sát, phân tích vần *ip*.
- HS đánh vần vần *ip*: *i-pờ-ip*.

b. Nhận diện vần *up* (tương tự như với vần *ip*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ip, up*

- HS so sánh vần *ip, up* (và vần ở bài 1, 2, 3).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *p* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “p”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *nhịp* (gồm âm *nh*, vần *ip* và thanh nặng).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *nhờ-ip-nhịp-nặng-nhịp*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *giúp* (*gi-up-giúp-sắc-giúp*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bắt nhịp

- HS phát hiện từ khoá **bắt nhịp**, vần *ip* trong tiếng *nhịp* của từ **bắt nhịp**.
- HS đánh vần tiếng khoá *nhịp*: *nhờ-ip-nhịp-nặng-nhịp*.
- HS đọc trơn từ khoá **bắt nhịp**.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá giúp bạn (tương tự với từ khoá bắt nhịp)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

- Viết vần **ip** và từ **bắt nhịp** (tương tự viết *ap, sạp*)
- Viết vần **up** và từ **giúp bạn** (tương tự viết *ap, sạp*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *ip, bắt nhịp, up, giúp bạn*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

5.3. Tập viết hạ cỡ chữ

- HS nghe GV giới thiệu lại kĩ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 1 ô li.
- HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 1 ô li (VD: *i, u, u, n, m, ...*).
- HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ip, up* (*búp sen, múp múp, bìm bịp, cúp vàng*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng, chữ chứa vần *ip, up* (*cái nhíp, túp lều, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần chữ có âm vần khó, đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (VD: “Nêu tên bài đọc”, “Các bạn nhỏ đập chú heo đất để làm gì?”, “Lớp em có chú heo đất giống ở trong bài đọc không?”,...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, tìm hiểu yêu cầu (“Tranh vẽ những ai? Đang làm gì? Hãy đọc cụm từ/ câu trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn múa hát bài hát về lớp học, bạn cùng lớp.
- HS múa hát bài hát về lớp học, bạn cùng lớp (nhóm, trước lớp).
- HS có thể cùng hát múa bài có nội dung về bạn bè cùng lớp/ tổ/ nhóm.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ip, up*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *ap, ăp, âp; ep, êp; op, ôp, ơp; ip, up*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Lớp em*).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

– HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Giúp bạn* (VBT, tập một, tr.46), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng bài đọc *Giúp bạn*.

– HS tìm hiểu nội dung bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

– HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.

– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *ôp-op, ăp-âp,...*).

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr.148 – 149)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các vần *ap, ăp, âp; ep, êp, op, ôp, ơp; ip, up*.
2. Sử dụng được các vần đã học để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần thầm, gia tăng đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.

5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.
6. Luyện nói và mở rộng vốn từ về chủ đề của tuần học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGK.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; hoặc GV đưa danh sách vần, HS đọc; hoặc cho HS đọc bảng vần trong SHS.).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *ap, ăp, âp; ep, êp; op, ôp, ơp; ip, up*.
- HS tìm từ ngữ chứa tiếng có vần *ap, ăp, âp; ep, êp; op, ôp, ơp; ip, up*.
- HS nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần vừa tìm.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc bài, dùng ngón trỏ chỉ vào các tiếng có vần được học trong tuần (*lớp, nắp, hộp, cặp, sắp, xếp*).
- HS đánh vần các tiếng trên (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đánh vần thâm, không mấp máy môi).
- HS đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu về văn bản (“Hãy cho biết tên của bài em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Bài em vừa đọc là thơ hay là văn?”, “Bài thơ nói về điều gì?”, “Phòng học của các bạn nhỏ như thế nào?”, “Hãy nói những điều em thích về lớp em.”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

– HS đánh vần các từ có trong cụm từ ứng dụng *học tập vui vẻ*. (GV giải thích nghĩa của cụm từ.)

– HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*tập*).

– HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ.

– HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

– HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình.).

– HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Lớp em* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề, VD: nói về hoạt động diễn ra trong lớp học, giới thiệu về lớp học/ một người bạn mà mình thích,...)

(Ngoài ra, tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của tuần học).)

6. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.

– Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Bạn cùng lớp*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện và tranh minh họa.

2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu hỏi dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng phẩm chất dũng cảm, biết giúp đỡ, bảo vệ bạn bè.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).
- Mặt nạ gà, vịt, cáo (GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác hoạ các con vật vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho kể phân vai.).

Nội dung truyện

Bạn cùng lớp

1. Gà và vịt là bạn học cùng lớp. Một hôm, đi học về, đang nói chuyện vui vẻ với vịt, bỗng gà kêu to “Cáo! Cáo!”, rồi nó quẳng ba lô, bay vịt lên cái cây cao cạnh hồ nước, núp trong tán lá rậm rạp.

2. Thấy cáo lao nhanh tới, vịt vội vàng nằm ngay đơ, giả vờ chết. Cáo vốn không thích ăn thịt chết, nó lại gần vịt, ngửi ngửi rồi bỏ đi.

3. Gà đậu trên cây cao thấy cáo đi khuất, liền nhảy xuống. Ai dè “ùm” một cái, gà rơi tòm xuống nước. Nó hoảng hốt gào lên:

– Cứu! Cứu! Cứu tôi với!

Nghe tiếng kêu, vịt lao xuống hồ nước cứu gà.

4. Rũ bộ lông sũng nước, gà xấu hổ nói:

– Thứ lỗi cho tớ. Từ bây giờ, tớ sẽ luôn luôn bên cậu.

(Nguyễn Thị Hương phỏng theo *Mẹ kể con nghe*)

Câu hỏi:

1. Khi thấy cáo, gà và vịt đã làm gì?
2. Gà nói gì sau khi được vịt cứu lên bờ?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên chọn trò chơi đồng đội – phù hợp với Chủ đề *Lớp em*).
- HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?”

(*Lần đầu đi qua cầu khi*), “Ai là nhân vật chính trong truyện?” (Nam), “Em có thích bạn Nam không? Em thích chi tiết nào nhất trong truyện? Vì sao?”.

2. Luyện tập nghe và nói

- HS đánh vần và đọc trơn tựa đề của câu chuyện *Bạn cùng lớp*.
- HS quan sát tranh minh họa, phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”, “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*gà, vịt, cáo*), “Câu chuyện diễn ra ở đâu?” (*trên đường đi học về*), “Có chuyện gì xảy ra với nhân vật gà và vịt?” (*gặp cáo*), “Câu chuyện kết thúc như thế nào?”,...).
- HS nghe GV giới thiệu bài mới.

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

- HS quan sát tranh minh họa và trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh. (Gợi ý: Trong trường hợp HS chưa đọc được câu hỏi dưới tranh, GV có thể đọc giùm. GV sử dụng thêm các câu hỏi phụ để giúp HS nhận diện các yếu tố truyện có trong tranh như nhân vật chính, tình tiết chính tương ứng với mỗi tranh. VD: “Bức tranh một/ hai/ ba/ bốn có mấy nhân vật?”, “Những nhân vật đó đang làm gì/ ở đâu?”, “Khi thấy cáo, gà và vịt đã làm gì?”, “Gà nói gì sau khi được vịt cứu lên bờ?”,...)
- HS trao đổi với bạn về nội dung của từng tranh. GV giúp HS phát triển ý tưởng và lời nói bằng các kĩ thuật mở rộng ý, thêm từ ngữ.
- HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.
- HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Em thích nhân vật nào? Vì sao?”, “Nếu em và bạn cùng gặp một tình huống khó khăn, em sẽ làm gì?”,...).

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhắc lại tên truyện *Bạn cùng lớp*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.
- HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (tên sách, tên truyện, trang đọc mở rộng).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Sinh nhật*).